

敏實科技大學



敏實科技大學

MINTH UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

人工智慧專業大學

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

115學年度外國學生申請入學招生簡章

Cẩm nang tuyển sinh nhập học dành cho sinh viên nước ngoài - Năm học 115 (Nhập học tháng 9/2026 / tháng 2/2027)

地址：中華民國臺灣307304新竹縣芎林鄉大華路1號

Địa chỉ: Số 1, đường Đại Hoa, xã Khung Lâm, huyện Tân Trúc, Đài Loan 307304, ROC

電話 Điện thoại：(03) 5927700轉Số máy lẻ 2602

傳真 Số Fax：(03) 5926006

電子信箱 Email：int@mitust.edu.tw

網址 Website：http://www.mitust.edu.tw

115學年度
【2026年9月/2027年2月入學】
外國學生申請入學
Năm học 115
Nhập học tháng 9/2026 / tháng 2/2027
Sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học
重要時程表/ Biểu thời gian quan trọng

	秋季班(Kỳ mùa Thu)	春季班(Kỳ mùa Xuân)
入學時間 Thời gian nhập học	2026年9月入學 Tháng 9/2026	2027年02月入學 Tháng 2/2027
簡章公告 Công bố hướng dẫn	2026年05月11日起 Từ ngày 11/05/2026	
通訊或現場報名 Thời hạn nộp hồ sơ	2026年05月11日至06月22日止 Từ 2026/05/11 đến 2026/06/22	2026年10月16日至11月13日止 Từ 2026/10/16 đến 2026/11/13
成績通知 Thông báo kết quả	2026年07月14日前 Trước ngày 14/7/2026	2026年12月8日 Ngày 8/12/2026
成績申訴 Thời hạn khiếu nại kết quả	2026年07月15-17日 Ngày 15-17/7/2026	2026年12月9-11日 Ngày 9-11/12/2026
錄取公告 Thông báo trúng tuyển	2026年07月24日 公告於本校國際事務處網站 Ngày 24/7/2026 – đăng trên website Văn phòng Quốc tế	2026年12月18日 公告於本校國際事務處網站 Ngày 18/12/2026 – đăng trên website Văn phòng Quốc tế
寄發入學通知單 Gửi thư nhập học	2026年07月31日前 Trước ngày 31/7/2026	2026年12月24日前 Trước ngày 24/12/2026
註冊報到 Đăng ký nhập học	2026年09月 逾期未報到，由備取生依序遞補 Tháng 9/2026 Quá thời hạn không làm thủ tục nhập học, thí sinh dự bị sẽ được gọi nhập học bổ sung theo thứ tự.	2027年02月 逾期未報到，由備取生依序遞補 Tháng 2/2027 Quá thời hạn không làm thủ tục nhập học, thí sinh dự bị sẽ được gọi nhập học bổ sung theo thứ tự.
開學 Ngày khai giảng	2026年09月07日 Ngày 7/9/2026	2027年02月22日 Ngày 22/2/2027

實用聯絡資訊/ Thông tin liên lạc hữu ích	
國際及兩岸交流中心 Trung tâm Đối ngoại và Giao lưu Quốc tế	
電話 Điện thoại	03-5927700分機 Số máy lẻ : 2602
電子信箱 Email	int@mitust.edu.tw
網址 Website	https://int.mitust.edu.tw/
教務處綜合業務組 (新生入學等相關事宜) Phòng Giáo vụ – Bộ phận Nghiệp vụ Tổng hợp (các vấn đề liên quan đến tân sinh viên)	
電話 Điện thoại	03-5927700分機 Số máy lẻ : 2211
電子信箱 Email	tawen@o365.mitust.edu.tw
網址 Website	https://acad.mitust.edu.tw/p/412-1004-338.php?Lang=zh-tw
學務處生活事務中心 (宿舍等相關事宜) Trung tâm Quản lý Sinh hoạt – Phòng Công tác Học sinh (ký túc xá và các vấn đề liên quan)	
電話 Điện thoại	03-5927700分機 Số máy lẻ : 2307
電子信箱 Email	peggylin@o365.mitust.edu.tw
網址 Website	https://osa.mitust.edu.tw/p/412-1005-152.php?Lang=zh-tw
行政院僑務委員會 (綜理臺灣之僑務相關事宜) Ủy ban Công tác Kiều bào Viện Hành chính (các vấn đề liên quan đến kiều bào tại Đài Loan)	
電話 Điện thoại	02-2327-2600
網址 Website	https://www.ocac.gov.tw/ocac/
外交部領事事務局 (簽證及其他相關業務) Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao (visa và các dịch vụ liên quan)	
電話 Điện thoại	02-23432888
網址 Website	https://www.boca.gov.tw/
內政部移民署 (申請換發外僑居留證業務) Trạm Di trú thuộc Bộ Nội chính (Nghiệp vụ xin cấp đổi thẻ cư trú cho người nước ngoài - ARC)	
電話 Điện thoại	02-23889393
網址 Website	https://www.immigration.gov.tw/7163

申請流程 / Quy trình nộp hồ sơ

步驟 Bước	說明 Chi tiết
(一) 確定申請資格及申請系所科 Xác nhận điều kiện đăng ký và ngành học muốn nộp hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> ● 招生系別，詳見本簡章第2頁。Các ngành tuyển sinh, xem trang 2 của hướng dẫn này ● 請至本校招生網頁查詢各系所科相關資料。Vui lòng truy cập website tuyển sinh của trường để tra cứu thông tin từng ngành. <p>網址 Website : https://www.mitust.edu.tw</p>
(二) 填寫入學申請表文件 Điền đầy đủ hồ sơ đăng ký nhập học	<p>申請表件，詳見本簡章第2頁。 Xem trang 2 của hướng dẫn để biết danh sách hồ sơ cần nộp.</p>
(三) 郵寄申請表件 Gửi hồ sơ đăng ký qua bưu điện	<p>郵寄：敏實科技大學 國際及兩岸交流中心 臺灣307304新竹縣芎林鄉大華路1號</p> <p>或 int@mitust.edu.tw</p> <p>Gửi đến: Trung tâm Đối ngoại và Giao lưu Quốc tế, Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực, Số 1, Đường Dahua, Xã Xionglin, Huyện Hsinchu, 307304 Đài Loan, R.O.C. hoặc email: int@mitust.edu.tw</p>
(四) 資格及書面資料審查 Xét duyệt điều kiện và hồ sơ giấy tờ	<ul style="list-style-type: none"> ● 收到申請表件時，本校國際及兩岸交流中心會儘快以電子郵件方式通知申請人。Sau khi nhận được hồ sơ, Trung tâm Giao lưu Quốc tế sẽ thông báo qua email cho người nộp đơn trong thời gian sớm nhất. ● 資料不齊全時，除特殊情形外，一律不予受理。Hồ sơ không đầy đủ sẽ không được xử lý, trừ trường hợp đặc biệt. ● 申請表件彙整後，國際及兩岸交流中心先進行申請 資格審查，再送各系初審，最後經本校「招生委員會」會議決議錄取名單。Sau khi tổng hợp hồ sơ, Trung tâm sẽ xét duyệt điều kiện ban đầu, tiếp đó chuyển cho từng khoa sơ tuyển, cuối cùng Ban Tuyển sinh của trường họp và quyết định danh sách trúng tuyển.
(五) 審查結果通知 Thông báo kết quả xét tuyển	<p>通知方式</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 公告於國際及兩岸交流中心網站 Đăng kết quả trên website Trung tâm Đối ngoại và Giao lưu Quốc tế - https://int.mitust.edu.tw/p/412-1017-1082.php 2. 電子郵件 Thông báo qua email.

目錄 / Mục lục

壹、招生依據 Căn cứ tuyển sinh.....	1
貳、申請資格 Điều kiện nộp hồ sơ	1
參、招生系科、名額、學雜費及相關費用 Ngành tuyển sinh, chỉ tiêu, học phí và các khoản phí liên quan	2
肆、修業年限 Thời gian học	5
伍、申請期限 Thời hạn nộp hồ sơ.....	5
陸、申請應繳交文件 Hồ sơ cần nộp	5
柒、錄取 Trúng tuyển	6
捌、報到 Đăng ký nhập học.....	6
玖、獎學金 Học bổng	6
拾、申請注意事項 Lưu ý quan trọng khi nộp hồ sơ.....	7
拾壹、備註 Ghi chú	7
附件一：敏實科技大學 2025年外國學生入學申請表 Đơn Đăng ký Nhập học Sinh viên Nước ngoài năm 2026.....	8
附件二：最高學歷或同等學力證明文件及成績單 Bằng tốt nghiệp cấp học cao nhất hoặc giấy tờ chứng minh trình độ tương đương và bảng điểm.....	13
附件三：財力資助證明 Giấy xác nhận tài trợ tài chính.....	14
附件四：切結書 Giấy cam kết	15
附件五：自傳及讀書計畫 Bản tự thuật và kế hoạch học tập.....	16
附件六：護照影本 Bản sao hộ chiếu	17

附件七：中文能力程度證明 Chứng chỉ năng lực tiếng Hoa.....	18
附件八：健康檢查證明應檢查項目表 Danh mục các hạng mục cần kiểm tra trong giấy chứng nhận sức khỏe	19
附錄1：敏實科技大學外國學生入學規定 Quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực	21
附錄2：敏實科技大學僑外生獎助學金辦法 Quy định Học bổng dành cho Hoa kiều và sinh viên Nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực	29

壹、招生依據 Căn cứ tuyển sinh

依據教育部 113 年 8 月 16 日臺教技(四)字第 1132302080Z 號函核定之「敏實科技大學外國學生入學規定」辦理。

Thực hiện theo "Quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực" được Bộ Giáo dục phê duyệt ngày 16 tháng 8 năm 2024, theo văn bản "臺教技(四)字第 1132302080Z".

貳、申請資格 Điều kiện nộp hồ sơ

一、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定者，得依本辦法規定申請入學：

Người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Đài Loan, đáp ứng các điều kiện sau, có thể nộp đơn nhập học:

- (一) 未曾以僑生身分在臺就學。Chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh hoa kiều.
- (二) 未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。Chưa được phân bổ bởi Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại dành cho học sinh hoa kiều trong năm học nộp đơn.

二、具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學。

Người có quốc tịch nước ngoài, cư trú liên tục ở nước ngoài ít nhất 6 năm và đáp ứng các điều kiện dưới đây cũng có thể nộp đơn:

- (一) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。Người đồng thời có quốc tịch R.O.C. khi nộp đơn phải chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan.
- (二) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。Người trước đây có quốc tịch R.O.C. nhưng đã từ bỏ, phải đủ 8 năm kể từ ngày Bộ Nội vụ chấp thuận việc mất quốc tịch R.O.C. cho đến thời điểm nộp đơn.
- (三) 前二項均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。Cả hai khoản trên đều yêu cầu chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách hoa kiều và chưa được phân bổ bởi Ủy ban tuyển sinh trong năm nộp đơn.
- (四) 本項所定 6 年、8 年，以擬入學當學期起始日期為終日計算之（秋季入學者：計算至 2026 年 9 月 7 日；春季入學者：計算至 2027 年 2 月 22 日）。Thời hạn 6 năm và 8 năm được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự kiến nhập học (học kỳ Thu: tính đến ngày 7/9/2026; học kỳ Xuân: tính đến ngày 22/2/2027).
- (五) 本項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾 120 日。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

"Nước ngoài" trong khoản này chỉ các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác ngoài Đại lục, Hồng Kông và Ma Cao. "Cư trú liên tục ở nước ngoài" nghĩa là sinh viên không lưu trú tại Đài Loan quá 120 ngày mỗi năm dương lịch. Tuy nhiên, các trường hợp dưới đây được miễn áp dụng quy định này nếu có tài liệu chứng minh phù hợp; thời gian lưu trú tại Đài Loan trong các trường hợp đó sẽ không được tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

1. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。Tham gia các khóa đào tạo kỹ thuật thanh niên hoa kiều ở nước ngoài do cơ quan Kiêu vụ tổ chức hoặc các lớp đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận.
2. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿 2 年。Học tại trung tâm tiếng Hoa của các trường đại học được Bộ Giáo dục phê duyệt tuyển sinh viên nước ngoài, tổng cộng dưới 2 năm.
3. 交換學生，其交換期間合計未滿 2 年。Sinh viên trao đổi với tổng thời gian trao đổi dưới 2 năm.
4. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿 2 年。Thực tập tại Đài Loan được cơ quan chủ quản trung ương chấp thuận, tổng thời gian thực tập dưới 2 năm.

三、依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管

教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。Công dân nước ngoài được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài tiến cử đến Đài Loan học tập theo hiệp định hợp tác giáo dục, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, có thể được miễn áp dụng hai khoản trên, sau khi được cơ quan giáo dục có thẩm quyền chấp thuận.

四、具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部「外國學生來臺就學辦法」2011年2月1日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。Người vừa có quốc tịch nước ngoài vừa có quốc tịch R.O.C., đã nộp đơn xin từ bỏ quốc tịch R.O.C. trước ngày 1/2/2011 (ngày sửa đổi quy định của Bộ Giáo dục có hiệu lực), có thể nộp đơn theo quy định cũ và không bị ràng buộc bởi khoản 2.

五、學歷資格：五專部副學士班：經教育部認可之國外公私立國民中學學校畢業者。Chương trình cao đẳng 5 năm (phó cử nhân): Tốt nghiệp trường trung học cơ sở công lập hoặc tư thục ở nước ngoài được Bộ Giáo dục công nhận.

外國學生取得國內學歷者：依本校「敏實科技大學外國學生入學規定」第5點辦理（附錄1，第18頁）。Đối với sinh viên nước ngoài đã có văn bằng tốt nghiệp tại Đài Loan: Thực hiện theo Điều 5 trong "Quy định nhập học dành cho sinh viên nước ngoài của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực" (Phụ lục 1, trang 18).

參、招生系科、名額、學雜費及相關費用 Ngành tuyển sinh, Chỉ tiêu, Học phí và các khoản phí liên quan

一、招生系科、名額及學雜費 Ngành tuyển sinh, chỉ tiêu và học phí:

Ngành 系別	Lĩnh vực 類別	Chỉ tiêu 招生名額	Học phí (NTD) 學雜費
Ô tô thông minh và năng lượng 智慧車輛與能源系	Kỹ thuật 工程	60	NT\$ 51,217
Kỹ thuật sản xuất thông minh 智慧製造工程系	Kỹ thuật 工程	60	NT\$ 51,217
Trí tuệ nhân tạo 人工智慧應用工程學士學位學程	Kỹ thuật 工程	60	NT\$ 51,217
Quản lý nhà hàng - khách sạn 餐飲管理系	Quản lý 管理	57	NT\$ 44,625

Ghi chú : Tất cả đều là chương trình cử nhân 4 năm ;

註: 申請人須具備基本中文聽說讀寫能力。學雜費繳費標準以教育部核定及學校公告為準。

Người nộp đơn phải có năng lực nghe, nói, đọc, viết tiếng Hoa cơ bản. Học phí tuân theo quyết định của Bộ Giáo dục và thông báo chính thức của trường.

二、其他相關費用估計 Other Estimated Fees

配合政府法規與學生在臺生活保障，學生入學後另須繳納各項代辦費用與保險費。依據學生身分（應屆畢業生或非應屆畢業生），其各項申辦費用將有所不同：In accordance with government regulations and to safeguard students' life in Taiwan, additional administrative fees and insurance premiums must be paid. Amounts vary depending on whether the applicant is a current-year (graduating) or non-current-year graduate:

費用項目 Item	應屆畢業生 預估金額 (NTD) Current-year grad. Est. (NTD)	非應屆畢業生 預估金額 (NTD) Non-current-year grad. Est. (NTD)	備註 / 收費頻率 Notes / Frequency
電腦及網路通訊使用費 Computer & network use fee	810	810	每學期繳交 Per semester
宿舍費 Accommodation fee	12,000	12,000	每學期繳交 Per semester
宿舍保證金 Dormitory deposit	1,000	1,000	入境到校時繳交 On arrival at school
學生平安保險費 Student safety insurance	750	750	每學期繳交 Per semester
新生健康檢查費 New-student health check	1,200	1,200	入境到校時繳交 On arrival at school
居留體檢 Residency medical exam	2,200	0	入境到校時繳交 On arrival at school
外籍學生醫療保險 Foreign-student medical insurance	3,000*	3,000*	入境到校時繳交 On arrival at school
居留證辦理費用 ARC processing fee	1,000	1,000	每年辦理繳交 Annually
工作證辦理費用 Work permit fee	100	100	每半年辦理繳交 Every six months

* 備註：Notes:

- 為維護國際學生健康，自入學註冊時均應參加六個月的傷病醫療保險為 3,000 元。領有效居留證件之國際學生，於來臺連續居留滿 6 個月且期間只出境 1 次未逾 30 日，依法參加全民健保（如有變動，須依相關規定辦理）。To protect international students' health, every student must hold a 6-month medical/injury insurance costing NT\$3,000 at registration. Students with a valid ARC who have resided in Taiwan for 6 consecutive months (with no more than one departure not exceeding 30 days) will join the National Health Insurance (NHI) by law (subject to change per regulations).
- 投保學校健保者，於每學期初合併學雜費繳納半年健保費用 4,956 元（826 元/月）。Those enrolled in NHI through the school pay NT\$4,956 per half-year (NT\$826/month), billed together with tuition at the start of each semester.
- 若學生於全民健康保險期間內在台合法工讀，健保費用負擔比例將依政府規定調整為：學生負擔 30%、雇主負擔 60%、政府補助 10%。若有預繳全額者，學校將於核實後退還差額。If a student works legally in Taiwan during the NHI period, premium sharing is adjusted to: student 30%, employer 60%, government subsidy 10%. If the student has pre-paid in full, the school will refund the difference after verification.

二、其他相關費用估計 Ước tính các khoản phí khác:

配合政府法規與學生在臺生活保障，學生入學後另須繳納各項代辦費用與保險費。依據學生身分（應屆畢業生或非應屆畢業生），其各項申辦費用將有所不同：Nhằm phối hợp với các quy định của Chính phủ và đảm bảo đời sống cho sinh viên tại Đài Loan, sau khi nhập học, sinh viên cần nộp thêm các khoản phí bảo hiểm và phí đại lý thực hiện thủ tục. Tùy thuộc vào diện sinh viên (sinh viên mới tốt nghiệp trong năm hoặc sinh viên đã tốt nghiệp trước đó), các khoản chi phí thực hiện thủ tục sẽ có sự khác biệt:

費用項目 Khoản phí	金額 (NTD) Số tiền (NTD)	備註 / 收費頻率 Ghi chú / Tần suất
電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng máy tính và mạng	810	每學期繳交 Mỗi học kỳ
宿舍費（含寒暑假） Phí ký túc xá (có bao gồm nghỉ hè và nghỉ đông)	12,000	每學期繳交 Mỗi học kỳ
宿舍保證金 Tiền đặt cọc ký túc xá	1,000	入境到校時繳交 Khi nhập cảnh đến trường
學生平安保險費 Bảo hiểm an toàn học sinh	750	每學期繳交 Mỗi học kỳ
新生健康檢查費 Phí khám sức khỏe tân sinh viên	1,200	入境到校時繳交 Khi nhập cảnh đến trường
外籍學生醫療保險 Bảo hiểm y tế sinh viên nước ngoài	3,000*	入境到校時繳交 Khi nhập cảnh đến trường
居留證辦理費用 Phí làm thẻ cư trú (ARC)	1,000	每年辦理繳交 Hàng năm
工作證辦理費用 Phí làm giấy phép lao động	100	每半年辦理繳交 Mỗi 6 tháng

* 備註：Notes:

- 為維護國際學生健康，自入學註冊時均應參加六個月的傷病醫療保險為 3,000 元。領有效居留證件之國際學生，於來臺連續居留滿 6 個月且期間只出境 1 次未逾 30 日，依法參加全民健保（如有變動，須依相關規定辦理）。Đề bảo vệ sức khỏe sinh viên quốc tế, tất cả sinh viên phải tham gia bảo hiểm y tế và tai nạn 6 tháng với phí 3.000 NTD khi đăng ký nhập học. Sinh viên quốc tế có thẻ cư trú hợp lệ, cư trú liên tục tại Đài Loan từ đủ 6 tháng (không quá một lần xuất cảnh không quá 30 ngày) sẽ tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia (NHI) theo quy định pháp luật (Nếu có sự thay đổi, mọi thủ tục sẽ được thực hiện theo các quy định liên quan).
- 投保學校健保者，於每學期初合併學雜費繳納半年健保費用 4,956 元（826 元/月）。Sinh viên tham gia NHI qua trường sẽ đóng 4.956 NTD/6 tháng (826 NTD/tháng), gộp cùng học phí vào đầu mỗi học kỳ.
- 若學生於全民健康保險期間內在台合法工讀，健保費用負擔比例將依政府規定調整為：學生負擔 30%、雇主負擔 60%、政府補助 10%。若有預繳全額者，學校將於核實後退還差額。Nếu sinh viên làm thêm hợp pháp tại Đài Loan trong thời gian tham gia NHI, phí bảo hiểm sẽ được phân chia: sinh viên 30%, chủ lao động 60%, chính phủ hỗ trợ 10%. Nếu đã nộp đủ, nhà trường sẽ hoàn lại phần chênh lệch sau khi xác minh.

肆、修業年限 Thời gian học

依據本校「敏實科技大學學則」，外國學生修讀「四技部學士班」者，修業年限以4年為原則。

Theo Quy chế học vụ của trường, sinh viên nước ngoài đăng ký chương trình cử nhân 4 năm có thời gian học tập chuẩn là 4 năm.

伍、申請期限 Thời hạn nộp hồ sơ

【2026 秋季入學】：自即日起至 2026年 06 月 22 日（五）止。

【Nhập học Thu 2026】：Từ ngày công bố đến Thứ Sáu, ngày 22/6/2026.

【2027 春季入學】：自即日起至 2026年 11 月 13 日（五）止。

【Nhập học Xuân 2027】：Từ ngày công bố đến Thứ Sáu, ngày 13/11/2026.

申請人請將填妥之入學申請表及相關資料以郵戳為憑，寄至本校國際及兩岸交流中心(招生委員會)，逾期不受理。

Người nộp đơn vui lòng gửi hồ sơ đầy đủ (lấy dấu bưu điện làm căn cứ) đến Trung tâm Giao lưu Quốc tế (Ban Tuyển sinh) của trường. Hồ sơ nộp trễ sẽ không được chấp nhận.

陸、申請應繳交文件 Hồ sơ cần nộp

一、入學申請表（簡章附件一，第4頁）一式二份（附貼 6 個月內 2 吋半身脫帽近照各 1 張，必繳）。

Hai bản đơn đăng ký nhập học (Phụ lục 1, trang 4), mỗi bản kèm một ảnh chân dung 2 inch chụp trong vòng 6 tháng (không đội mũ). [Bắt buộc]

二、最高學歷或同等學力證明文件及成績單（簡章附件二，第9頁，中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本，必繳）：Bằng tốt nghiệp cấp học cao nhất hoặc giấy tờ chứng minh trình độ tương đương và bảng điểm (Phụ lục 2 của hướng dẫn, trang 9). Tài liệu không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh phải kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh. [Bắt buộc]

(一) 大陸地區學歷：應依「大陸地區學歷採認辦法」規定辦理。Bằng cấp từ Đại lục: Xử lý theo "Quy định về Công nhận Bằng cấp từ Khu vực Đại lục".

(二) 香港或澳門學歷：應依「香港澳門學歷檢覈及採認辦法」規定辦理。Bằng cấp từ Hồng Kông hoặc Ma Cao: Xử lý theo "Quy định về Xác minh và Công nhận Bằng cấp từ Hồng Kông và Ma Cao".

(三) 其他地區學歷：Bằng cấp từ các khu vực khác:

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。Bằng cấp từ các trường Đài Loan ở nước ngoài và các trường của doanh nghiệp Đài Loan tại Đại lục được công nhận tương đương với trường trong nước cùng cấp tại Đài Loan.

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。Bằng cấp từ các tổ chức giáo dục nước ngoài khác (ngoài hai trường hợp trên) phải xử lý theo "Biện pháp Công nhận Bằng cấp Nước ngoài của các Trường Đại học". Tuy nhiên, bằng cấp từ các trường nước ngoài có trụ sở hoặc chi nhánh tại Đại lục phải được công chứng bởi văn phòng công chứng tại Đại lục, đồng thời phải được xác minh bởi cơ quan do Hành chính viện thành lập, chỉ định hoặc ủy thác.

- 三、足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明（簡章附件三，第10頁，必繳）。Chứng minh tài chính đủ để trang trải việc học tại Đài Loan, hoặc giấy chứng nhận học bổng toàn phần từ cơ quan chính phủ, trường đại học hoặc tổ chức tư nhân (Phụ lục 3 của hướng dẫn, trang 10). [Bắt buộc]
- 四、切結書（簡章附件四，第11頁，必繳）。Bản cam kết (Phụ lục 4 của hướng dẫn, trang 11). [Bắt buộc]
- 五、簡要中文或英文自傳及讀書計畫（簡章附件五，第13頁，必繳）。Bản tự thuật và kế hoạch học tập ngắn gọn bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh (Phụ lục 5 của hướng dẫn, trang 13). [Bắt buộc]
- 六、護照影本（有姓名及國籍之頁面，簡章附件六，第14頁，必繳）。Bản sao hộ chiếu trang có họ tên và quốc tịch của người nộp đơn (Phụ lục 6 của hướng dẫn, trang 14). [Bắt buộc]
- 七、中文能力程度證明（本校四技部學士班、二技部學士班、五專部副學士班課程以中文授課為主，申請人須具備華語文能力測驗（TOCFL）A2（含）以上或相當等級之國際通用中文能力證明。（簡章附件七，第15頁，必繳）。Chứng chỉ năng lực tiếng Hoa: Vì các chương trình cử nhân 4 năm, cử nhân 2 năm và cao đẳng 5 năm của trường đều giảng dạy chủ yếu bằng tiếng Hoa, người nộp đơn phải có chứng chỉ Năng lực Hoa ngữ TOCFL từ cấp A2 trở lên hoặc chứng chỉ năng lực tiếng Hoa quốc tế tương đương (Phụ lục 7 của hướng dẫn, trang 15). [Bắt buộc]
- 八、最近3個月內之健康證明書（包括人類免疫缺乏病毒有關檢查，簡章附件八，第16頁，必繳）。Giấy chứng nhận sức khỏe trong vòng 3 tháng gần nhất, bao gồm kết quả xét nghiệm HIV (Phụ lục 8 của hướng dẫn, trang 16). [Bắt buộc]
- 九、中、英文推薦書（選繳）。Thư giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh. [Không bắt buộc]

柒、錄取 Trúng tuyển

報名【2025 秋季入學】者：本校將於 2026年07月31日前，郵寄錄取通知予申請人。

Người đăng ký【Nhập học Thu 2026】：Trường sẽ gửi thư thông báo trúng tuyển đến người nộp đơn trước ngày 31 tháng 7 năm 2026.

報名【2026 春季入學】者：本校將於 2026年12月24日前，郵寄錄取通知予申請人。

Người đăng ký【Nhập học Xuân 2027】：Trường sẽ gửi thư thông báo trúng tuyển đến người nộp đơn trước ngày 24 tháng 12 năm 2026.

申請人並可於本校網頁查詢 Người nộp đơn cũng có thể kiểm tra kết quả trên trang web của trường tại địa chỉ:

(<https://int.mitust.edu.tw/p/412-1017-1082.php>)

捌、報到 Đăng ký nhập học

經本校發給錄取通知之外國學生，依錄取通知之規定日期到校報到，報到時繳交學歷力證明正本。逾期未報到者，即以自願放棄入學資格論，其名額依次遞補。

Sinh viên nước ngoài được trường cấp thông báo trúng tuyển phải đến trường làm thủ tục đăng ký theo đúng ngày ghi trong thư thông báo, và phải nộp bản gốc các giấy tờ chứng minh học vấn khi làm thủ tục. Sinh viên không đến đăng ký đúng hạn sẽ bị coi là tự nguyện từ bỏ tư cách nhập học, chỗ trống sẽ được bổ sung từ danh sách dự bị theo thứ tự.

玖、獎學金 Học bổng

經本校發給錄取通知之外國學生，得依「臺灣獎學金作業要點」規定，向相關部會申請獎學金；外國學生亦可依「敏實科技大學僑外生獎助學金辦法」之規定，申請本校自設獎學金。

Sinh viên nước ngoài được trường cấp thông báo trúng tuyển có thể nộp đơn xin học bổng của chính phủ theo "Hướng dẫn Vận hành Học bổng Đài Loan" tại các bộ/cơ quan liên quan. Sinh viên nước ngoài cũng có thể nộp đơn xin học bổng do trường tự lập theo "Quy định Học bổng dành cho Sinh viên Hoa kiều và Sinh viên Nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực".

拾、申請注意事項 Lưu ý quan trọng khi nộp hồ sơ

申請來校留學之外國學生，應於 2026 年 6 月 22 日前（2026 秋季入學）；2026 年 11 月 13 日前（2027 春季入學）附下列文件向本校國際事務處（招生委員會）提出申請，逾期不予受理。註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少 6 個月效期之醫療及傷害保險或全民健康保險證明文件。

Sinh viên nước ngoài muốn đến trường du học phải nộp hồ sơ kèm các giấy tờ dưới đây đến Văn phòng Quốc tế của trường (Ban Tuyển sinh) trước ngày 22 tháng 6 năm 2026 (nhập học mùa Thu 2026) hoặc trước ngày 13 tháng 11 năm 2026 (nhập học mùa Xuân 2027). Hồ sơ nộp trễ sẽ không được chấp nhận. Khi làm thủ tục đăng ký nhập học, tân sinh viên phải xuất trình giấy tờ chứng minh đã tham gia bảo hiểm y tế và tai nạn thương tích có hiệu lực ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh Đài Loan, hoặc chứng minh tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia (NHI).

拾壹、備註 Ghi chú

1. 申請資格依本校「敏實科技大學外國學生入學規定」辦理。Điều kiện nộp hồ sơ được điều chỉnh theo "Quy định Tuyển sinh Sinh viên Nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực".
2. 本校課程以中文授課為主，申請人須具備華語文能力測驗（TOCFL）A2（含）以上或相當等級之國際通用中文能力證明。Các khóa học của trường chủ yếu được giảng dạy bằng tiếng Hoa. Người nộp đơn phải có chứng chỉ Năng lực Hoa ngữ TOCFL từ cấp A2 trở lên hoặc chứng chỉ năng lực tiếng Hoa quốc tế được công nhận tương đương.
3. 外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由學校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。Nếu bất kỳ tài liệu nhập học nào do sinh viên nước ngoài nộp bị phát hiện là giả mạo, mượn danh hoặc bị sửa đổi, tư cách trúng tuyển sẽ bị thu hồi. Nếu sinh viên đã đăng ký nhập học, tư cách sinh viên sẽ bị hủy và không có bất kỳ giấy chứng nhận học vụ nào được cấp. Nếu phát hiện sau khi tốt nghiệp, nhà trường sẽ thu hồi tư cách tốt nghiệp và hủy bỏ bằng cấp của sinh viên đó.

附件一：敏實科技大學 2026 年外國學生入學申請表

Đơn Đăng ký Nhập học Sinh viên Nước ngoài năm 2026

Ủy ban Tuyển sinh, Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

Địa chỉ: Số 1, đường Đại Hoa, xã Khung Lâm, huyện Tân Trúc, 307304 Đài Loan, R.O.C.

Điện thoại: +886-3-5927700 (Máy lẻ: 2602)

Fax: +886-3-5926006

Website: <https://www.mitust.edu.tw> Email: int@mitust.edu.tw

此處貼最近6個月
內2吋半身相片。
Ảnh 2 inch nửa thân
trên được chụp trong
vòng 6 tháng

請以打字或正楷逐項填寫/ Vui lòng đánh máy hoặc viết chữ rõ ràng từng mục

申請人姓名 Họ tên người nộp đơn	中文 Bảng tiếng Trung			出生日期 Ngày sinh	年/ 月/ 日 (năm/tháng/ngày)
	英文 Bảng tiếng Anh			性別 Sex	<input type="checkbox"/> 男Male <input type="checkbox"/> 女Female
住址 Địa chỉ nhà				申請人電話 Điện thoại	
信件通訊處 Địa chỉ liên lạc nhận thư				電子信箱 Email	
出生地點 Nơi sinh		宗教 Tôn giáo		國籍 Quốc tịch	護照號碼 Số hộ chiếu
監護人 (家長) Người giám hộ (phụ huynh)	英文姓名 Họ tên tiếng Anh		中文姓名 Họ tên tiếng Trung		國籍 Quốc tịch
	監護人電話 Số điện thoại		監護人電子信箱 Email		與申請人關係 Quan hệ
在台聯絡人 Người liên lạc tại Đài Loan (không bắt buộc)	中文姓名 Họ tên tiếng Trung		英文姓名 Họ tên tiếng Anh		電話 Điện thoại
	住址Địa chỉ			與申請人關係 Quan hệ	

教育背景/ Lý lịch học vấn

學程 Cấp học	學校名稱 Tên trường	學校所在地 Thành phố, quốc gia	就學期間 Thời gian học	取得學位日期 Ngày nhận bằng
中五學制/高級中學 Trung học phổ thông				
大學/學院 Đại học/Cao đẳng				

擬申請就讀之系(所)及學位/ Ngành và bằng cấp muốn đăng ký:

系 (所) Khoa Ngành 學位 Học vị	<input type="checkbox"/> 四技部學士班 Cử nhân 4 năm
1	
2	
3	

*** 中文語言能力/ Năng lực tiếng Hoa**

學習中文幾年? Bạn đã học tiếng Hoa bao nhiêu năm?	年 Năm 月 Tháng	
學習中文環境(高中、大學、語文機構)? Bạn học tiếng Hoa ở đâu (THPT, đại học, trung tâm ngôn ngữ)?		
您是否參加過中文語文能力測驗? Bạn đã tham gia kỳ thi năng lực tiếng Hoa chưa?	<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Chưa	何種測驗 Loại kỳ thi
		分數 Điểm

中文能力自我評估 Tự đánh giá năng lực tiếng Hoa				
聽 Nghe	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Yếu
說 Nói	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Yếu
讀 Đọc	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Yếu
寫 Viết	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Yếu

*** 財力支援狀況：在本校求學期間費用來源？**

Nguồn tài chính: Nguồn kinh phí của bạn trong thời gian học tại trường là gì?

<input type="checkbox"/> 個人儲蓄 Tiết kiệm cá nhân (金額 \$ 幾 tiền: USD) USD.	<input type="checkbox"/> 父母援助 Hỗ trợ từ bố mẹ (Số tiền: USD)
<input type="checkbox"/> 獎助金 Học bổng (來源及金額 Nguồn và số tiền: USD)	<input type="checkbox"/> 其他 Khác (來源及金額 Nguồn và số tiền: USD)

*** 獎助學金：是否申請本校獎助學金？**

Học bổng của trường: Bạn có muốn đăng ký học bổng của trường không?

<input type="checkbox"/> 是 Có	<input type="checkbox"/> 否 Không
備註：獎學金之申請及核發僅適用於第1學年。獎助學金申請人於第2學年須重新提出申請。 Ghi chú: Học bổng chỉ được xét duyệt và cấp phát cho năm học đầu tiên. Người nhận học bổng phải nộp đơn lại từ năm học thứ hai.	

*** 其他資訊： Thông tin khác**

住宿：是否申請住宿本校？ Ký túc xá: Bạn có đăng ký ở ký túc xá của trường không? <input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không	健保(National health insurance)：是否已有健保卡？ NHI: Bạn đã có thẻ Bảo hiểm Y tế Quốc gia chưa? <input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không
目前居住地：是否現在在臺灣？ Nơi cư trú hiện tại: Bạn hiện đang ở Đài Loan không? <input type="checkbox"/> 是 Có 在臺灣 <input type="checkbox"/> 否 Không 在母國 In home country	健保資格：是否已連續居住在臺灣6個月？ Điều kiện bảo hiểm y tế: Bạn đã cư trú liên tục tại Đài Loan 6 tháng chưa? <input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không

* 繳交資料紀錄表(務必繳交資料，請在下面表格之註記欄內打)

Bảng ghi nhận hồ sơ đã nộp (vui lòng đánh dấu ✓ vào cột ghi chú bên dưới với những tài liệu đã nộp)

項次 STT	繳交資料項目 Tài liệu cần nộp	份數 Số lượng	註記 Ghi chú
1	入學申請表一式二份 (附貼6個月內2吋半身脫帽近照) Hai bản đơn đăng ký nhập học (kèm ảnh chân dung 2 inch chụp trong 6 tháng gần nhất, không đội mũ). [Bắt buộc]	2	
2	經我國駐外館處驗證通過之最高學歷證明文件影本1份及成績單正本1份 (中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本) Một bản sao bằng tốt nghiệp cấp học cao nhất đã được xác nhận bởi cơ quan đại diện R.O.C. ở nước ngoài và một bản gốc (tài liệu không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh phải kèm bản dịch). [Bắt buộc]	2	
3	足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。Chứng minh tài chính đủ để học tập tại Đài Loan, hoặc giấy chứng nhận học bổng toàn phần từ cơ quan chính phủ, trường đại học hoặc tổ chức tư nhân. [Bắt buộc]	2	
4	切結書(身分及學歷申請資格切結書)。 Bản cam kết (về tư cách và điều kiện học vấn khi nộp đơn). [Bắt buộc]	2	
5	自傳及讀書計畫。 Bản tự thuật và kế hoạch học tập. [Bắt buộc]	2	
6	護照影本 (具姓名及國籍之頁面) Bản sao trang hộ chiếu có ghi họ tên và quốc tịch. [Bắt buộc]	2	
7	中文能力程度證明 (「華語文能力測驗」《TOCFL》) Chứng chỉ năng lực tiếng Hoa (Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ TOCFL). [Bắt buộc]	2	
8	最近3個月內之健康證明書 (包括人類免疫缺乏病毒有關檢查) Giấy chứng nhận sức khỏe trong vòng 3 tháng gần nhất (bao gồm kết quả xét nghiệm HIV).	2	
9	網路申請資料及郵寄紙本資料(須同步繳交) Hồ sơ đăng ký trực tuyến và hồ sơ gửi bằng bưu điện phải được nộp đồng thời. [Bắt buộc]	1	
10	中、英文推薦書 Thư giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh. [Không bắt buộc]	1	

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢查，保證正確無誤。

Tôi xác nhận tất cả thông tin trên đây do chính tôi điền, đã được kiểm tra kỹ lưỡng và đảm bảo hoàn toàn chính xác.

申請人簽名/ Chữ ký người nộp đơn _____ 日期/ Ngày _____

系/所主任審查意見（申請人免填）

Ý kiến xét duyệt của Trưởng khoa (người nộp đơn không cần điền)

- 同意 錄取學生_____為：四技部學士班正式生 四技部學士班備取生
- 不同意 錄取學生_____，不錄取原因請勾選：
- 1.審查成績未達入學標準 2.語言能力不佳 3.其他:_____

系/所主任簽章：_____

中華民國_____年_____月_____日

附件二：最高學歷或同等學力證明文件及成績單 / Bằng tốt nghiệp cấp học cao nhất hoặc giấy tờ chứng minh trình độ tương đương và bảng điểm

最高學歷或同等學力證明文件及成績單
(Bằng tốt nghiệp cấp học cao nhất hoặc giấy tờ chứng minh trình độ tương đương và bảng điểm)

掃描/黏貼處(或提供證明)

Nơi dán/quét ảnh (hoặc cung cấp bằng chứng)

附件三：財力資助證明 / Giấy xác nhận tài trợ tài chính

財力資助證明
(Giấy xác nhận tài trợ tài chính)

資助者姓名：(Họ tên người bảo trợ)

地址：(Địa chỉ) _____

與申請人的關係：

(Mọi quan hệ với người nộp đơn) _____

茲保證申請人_____在敏實科技大學就讀期間所需之學費與生活費

由本人完全負責。(Tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về toàn bộ học phí và sinh hoạt phí của người nộp đơn trong suốt thời gian học tại Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực.)

資助者簽名 (Chữ ký người bảo trợ) : _____

日期 (Ngày) : _____

※注意：若為他人資助財力，請繳交本財力資助證明，並由財力資助者簽名。

Nếu được người khác tài trợ tài chính, vui lòng nộp giấy xác nhận tài trợ này và có chữ ký của người bảo trợ.

附件四：切結書 / Giấy cam kết

切結書 (Giấy cam kết)

一、本人保證：

- (一) 未具僑生身分，且不具中華民國國籍。Không có tư cách hoa kiều và không có quốc tịch Đài Loan.
- (二) 未曾在過去 6 年內擁有中華民國國籍。Chưa từng có quốc tịch Đài Loan trong 6 năm qua.
- (三) 未曾以僑生身分申請本校或其他大學校院。Chưa từng nộp đơn vào trường này hoặc các trường đại học khác với tư cách hoa kiều.
- (四) 申請學士班者，須未曾在中華民國完成申請就學學程或遭任何大專校院退學。Người nộp đơn vào bậc cử nhân phải chưa từng hoàn thành chương trình đã đăng ký tại Đài Loan hoặc bị đuổi học khỏi bất kỳ trường đại học, cao đẳng nào.

二、本人保證所提供之所有相關資料（包括學歷、護照及其他相關文件之正本及其影本為合法有效之文件。所提供之最高學歷畢業證書（申請四技部學士班者為高中畢業證書，申請二技部學士班者為專科畢業證書，申請五專部副學士班者為公私立國民中學畢業證書，申請碩士班者為大學畢業證書）在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，且所持有之證件相當於中華民國國內各級合法學校授予之相當學位。

Tôi cam kết tất cả tài liệu liên quan do tôi cung cấp (bao gồm bằng cấp, hộ chiếu và các giấy tờ liên quan khác, cả bản gốc lẫn bản sao) đều là các tài liệu hợp pháp và có hiệu lực. Bằng tốt nghiệp cấp học cao nhất được cung cấp (người nộp đơn vào chương trình cử nhân 4 năm cần bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; chương trình cử nhân 2 năm cần bằng tốt nghiệp cao đẳng; chương trình phó cử nhân 5 năm cần bằng tốt nghiệp trung học cơ sở công lập hoặc tư thục; chương trình thạc sĩ cần bằng tốt nghiệp đại học) đều được cấp hợp pháp tại quốc gia có trường cấp bằng, và các bằng cấp đó tương đương với các bằng cấp do các trường hợp pháp cùng cấp tại Đài Loan cấp.

三、本人上述所陳之任一事項，同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，本人同意貴校即取消入學資格或註銷學籍，絕無異議。如在貴校畢業後始被發覺，本人同意貴校取消本人畢業資格。

Tôi đồng ý cho phép nhà trường xác minh bất kỳ thông tin nào đã khai ở trên. Nếu có thông tin sai lệch hoặc không đúng quy định, tôi đồng ý để nhà trường hủy tư cách nhập học hoặc hủy tư cách sinh viên mà không có bất kỳ ý kiến phản đối nào. Nếu phát hiện sau khi tốt nghiệp khỏi trường, tôi đồng ý để nhà trường hủy tư cách tốt nghiệp của tôi.

監護人簽名 (Chữ ký người giám hộ)

簽名日期 (Ngày ký)

申請人簽名 (Chữ ký người nộp đơn)

申請日期 (Ngày nộp đơn)

附件六：護照影本 / Bản sao hộ chiếu

護照影本 (Bản sao hộ chiếu)

掃描/黏貼處(或提供證明)
Nơi dán/quét ảnh (hoặc
cung cấp bằng chứng)

附件七：中文能力程度證明 / Chứng chỉ năng lực tiếng Hoa

中文能力程度證明 (Chứng chỉ năng lực tiếng Hoa)

- TOCFL 等級 Cấp độ: A1 A2 B1 B2 C1 C2
 HSK 等級 Cấp độ: 一級1 二級2 三級3 四級4 五級5 六級6

掃描/黏貼處(或提供證明)

Nơi dán/quét ảnh (hoặc cung cấp bằng chứng)

附件八：健康檢查證明應檢查項目表 / Danh mục các hạng mục cần kiểm tra trong giấy chứng nhận sức khỏe

健康檢查證明應檢查項目表 (乙表)

醫院標誌
Logo bệnh viện

(醫院名稱、地址、電話、傳真機)
BẢNG MỤC KHÁM SỨC KHỎE (MẪU B)
(Tên bệnh viện, địa chỉ, điện thoại, số fax)

檢查日期 ___/___/___
Ngày kiểm tra (Năm)(Tháng)(Ngày)

基本資料 THÔNG TIN CƠ BẢN

姓名 Họ tên	:	_____	性別 Giới tính	:	男 Nam	女 Nữ
身份證字號 Số chứng minh thư	:	_____	護照號碼 Số hộ chiếu	:	_____	_____
出生年月日 Ngày sinh	:	___/___/___	國籍 Quốc tịch	:	_____	_____
年齡 Tuổi	:	_____	聯絡電話 Số điện thoại	:	_____	_____

照片
Ảnh

實驗室檢查 CÁC MỤC XÉT NGHIỆM

A. 胸部 X 光檢查肺結核 Chụp X-quang ngực kiểm tra bệnh lao phổi:

X光發現 Phát hiện X-quang : _____

判定 Kết quả

合格 Đạt 疑似肺結核 Nghi ngờ lao phổi 無法確認診斷 Không thể xác nhận chẩn đoán 不合格 Không đạt

(經臺灣健檢醫院判定為疑似肺結核或無法確認診斷者，得至指定機構複驗；但所在縣市無指定機構者，得至鄰近醫院之胸腔科門診複檢。)

(Người được bệnh viện tại Đài Loan xác định là nghi ngờ lao phổi hoặc không thể xác nhận chẩn đoán, có thể đến cơ quan chỉ định để tái kiểm tra; nếu huyện/thành phố không có cơ quan chỉ định thì đến khoa phổi của bệnh viện lân cận tái kiểm tra.)

孕婦或兒童12歲以下免驗 Phụ nữ mang thai hoặc trẻ em dưới 12 tuổi được miễn kiểm tra

B. 腸內寄生蟲 (含痢疾阿米巴等原蟲) 糞便檢查 (採用離心濃縮法檢查) : Xét nghiệm phân tìm ký sinh trùng đường ruột (bao gồm đơn bào amip ly...) bằng phương pháp tập trung ly tâm.

陽性, 種名 Dương tính, tên loài _____ 陰性 Âm tính

其他可不予治療之腸內寄生蟲 Các ký sinh trùng đường ruột khác không cần điều trị _____

兒童6歲以下或來自特定地區者免驗 Trẻ em dưới 6 tuổi hoặc người đến từ các khu vực đặc định được miễn kiểm tra

C. 梅毒血清檢查 Xét nghiệm huyết thanh bệnh giang mai:

檢驗 Xét nghiệm : a. RPR 或 VDRL _____ b. TPHA/TPPA _____

c. 其它 Khác _____

判定 Kết quả : 合格 Đạt 不合格 Không đạt

兒童15歲以下免驗 Trẻ em dưới 15 tuổi được miễn kiểm tra

D. 麻疹及德國麻疹之抗體陽性檢驗報告或預防接種證明 Báo cáo xét nghiệm kháng thể dương tính hoặc chứng nhận tiêm phòng bệnh sởi và rubella:

a. 抗體檢查 Kiểm tra kháng thể

麻疹抗體 Kháng thể sởi 陽性 Dương tính 陰性 Âm tính 未確定 Không xác định

德國麻疹抗體 Kháng thể rubella 陽性 Dương tính 陰性 Âm tính 未確定 Không xác định

b. 預防接種證明 Giấy chứng nhận tiêm phòng

(含接種日期、接種院所及疫苗批號；接種日期與出國日期應至少相隔兩週。)

(Bao gồm ngày tiêm, cơ sở tiêm và số lô vắc-xin; ngày tiêm và ngày xuất cảnh phải cách nhau ít nhất hai tuần.)

麻疹預防接種證明 Giấy chứng nhận tiêm phòng sởi

德國麻疹預防接種證明 Giấy chứng nhận tiêm phòng rubella

c. 經醫師評估，有接種禁忌者，暫不適宜接種。Theo đánh giá của bác sĩ, người có chống chỉ định tiêm chủng, tạm thời không thích hợp để tiêm.

漢生病檢查 KIỂM TRA BỆNH PHONG

全身皮膚視診結果 Kết quả kiểm tra da toàn thân

正常 Bình thường

異常 Bất thường : 非漢生病 Không phải bệnh phong : _____

漢生病 Bệnh phong (疑似個案須進一步檢查) (nghi ngờ cần kiểm tra thêm)

a. 病理切片 Sinh thiết da: _____

b. 皮膚抹片 Phết da: 陽性 (phát hiện trực khuẩn trong phết da vùng tổn thương)

陰性 Âm tính

c. 皮膚病灶合併感覺喪失或神經腫大 Tổn thương da kết hợp mất cảm giác hoặc phì đại dây thần kinh ngoại vi 有 Có 無 Không

判定 Kết quả : 合格 Đạt 不合格 Không đạt

來自特定地區者免驗 Người đến từ các khu vực đặc định được miễn kiểm tra

備註 Ghi chú:

- 一、本表供外籍人士、無戶籍國民、大陸地區人民及香港澳門居民申請在臺灣居留或定居時使用。Biểu mẫu này dành cho người nước ngoài, công dân không có hộ khẩu, người từ khu vực Đại lục và cư dân Hồng Kông, Ma Cao sử dụng khi đăng ký cư trú hoặc định cư tại Đài Loan.
- 二、兒童6歲以下免辦理健康檢查，但須檢具預防接種證明備查（年滿1歲以上者，至少接種1劑麻疹、德國麻疹疫苗）。Trẻ em dưới 6 tuổi được miễn kiểm tra sức khỏe, nhưng phải cung cấp giấy chứng nhận tiêm phòng (trẻ từ 1 tuổi trở lên phải tiêm ít nhất 1 liều vắc-xin sởi và rubella).
- 三、懷孕婦女及兒童12歲以下免接受「胸部X光檢查」；懷孕婦女於產後仍應補照胸部X光。Phụ nữ mang thai và trẻ em dưới 12 tuổi được miễn «chụp X-quang ngực»; phụ nữ mang thai vẫn phải chụp X-quang ngực sau khi sinh.
- 四、申請免除胸部X光檢查之適用對象：申請人限來自結核病盛行率低於十萬分之三十的國家，並檢具由精神科醫師出具申請人在心理上不適進行胸部X光檢查之診斷證明書，經衛生福利部疾病管制署審核通過者，始得免除此項檢測。Đối tượng được miễn chụp X-quang ngực: người nộp đơn đến từ quốc gia có tỷ lệ mắc lao dưới 30/100.000 dân, có giấy chứng nhận của bác sĩ tâm thần xác nhận không phù hợp tâm lý để chụp X-quang, được Cơ quan Kiểm soát Dịch bệnh thuộc Bộ Y tế phê duyệt mới được miễn.
- 五、兒童15歲以下免接受「梅毒血清檢查」。Trẻ em dưới 15 tuổi được miễn «xét nghiệm huyết thanh giang mai».
- 六、申請者來自附錄一列國家或地區者，以及在臺灣地區之無戶籍國民，得免驗腸內寄生蟲糞便檢查及漢生病檢查。Người nộp đơn đến từ các quốc gia/khu vực liệt kê trong Phụ lục 1, cũng như công dân không có hộ khẩu tại Đài Loan, được miễn xét nghiệm phân ký sinh trùng đường ruột và kiểm tra bệnh phong.
- 七、漢生病檢查為全身皮膚檢查，受檢者可穿著內衣內褲，並由親友或女性醫護人員陪同受檢。檢查時逐步分部位受檢，避免一次脫光全身衣物，維護受檢者隱私。Kiểm tra bệnh phong là kiểm tra da toàn thân, người được kiểm tra có thể mặc đồ lót và có người thân hoặc nhân viên y tế nữ đi cùng. Kiểm tra từng bộ phận từng bước, tránh cởi hết quần áo cùng lúc để bảo vệ quyền riêng tư.
- 八、根據以上對 Dựa trên kết quả kiểm tra trên đây của Ông/Bà/Cô _____ 先生/女士/小姐之檢查結果為
 合格 Đạt 不合格 Không đạt 須進一步檢查 Cần kiểm tra thêm

負責醫檢師簽章

Chữ ký Trưởng khoa xét nghiệm

負責醫師簽章

Chữ ký Bác sĩ trưởng

醫院負責人簽章

Chữ ký Giám đốc bệnh viện

日期 Ngày : ____/____/____ (Năm/Tháng/Ngày)

本證明三個月內有效 Giấy chứng nhận này có hiệu lực trong vòng 3 tháng

附錄1：敏實科技大學外國學生入學規定 / Quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

民國111年8月30日行政會議通過

民國 112年3月16日行政會議修正通過

民國112年4月11日行政會議修正通過

民國112年4月25日行政會議通過

民國112年5月11日臺教文(五)字第1120045647號核定通過

民國113年3月5日行政會議修正通過

民國113年4月16日行政會議修正通過

民國113年5月9日行政會議修正通過

民國113年5月14日臺教文(五)字第1130049720號核定通過

Thông qua tại Hội nghị Hành chính ngày 30 tháng 8 năm 2022

Sửa đổi tại Hội nghị Hành chính ngày 16 tháng 3 năm 2023

Sửa đổi tại Hội nghị Hành chính ngày 11 tháng 4 năm 2023

Thông qua tại Hội nghị Hành chính ngày 25 tháng 4 năm 2023

Được Bộ Giáo dục phê duyệt ngày 11 tháng 5 năm 2023 theo công văn số 臺教文(五)字第1120045647號

Sửa đổi tại Hội nghị Hành chính ngày 5 tháng 3 năm 2024

Sửa đổi tại Hội nghị Hành chính ngày 16 tháng 4 năm 2024

Sửa đổi tại Hội nghị Hành chính ngày 9 tháng 5 năm 2024

Được Bộ Giáo dục phê duyệt ngày 14 tháng 5 năm 2024 theo công văn số 臺教文(五)字第1130049720號

一、本規定依據教育部外國學生來臺就學辦法、大學法及其施行細則、入學大學同等學力認定標準、大學辦理招生規定審核作業要點、本校學則暨相關法令規定訂定之。

Điều 1. Quy định này được ban hành căn cứ vào: Quy định về Sinh viên Nước ngoài đến Đài Loan Học tập của Bộ Giáo dục, Luật Đại học và các điều khoản thi hành, Tiêu chuẩn Xác định Năng lực Học vấn Tương đương để Nhập học Đại học, Hướng dẫn Xem xét Quy định Tuyển sinh của các Trường Đại học, cùng Quy chế Học tập và các quy định pháp luật liên quan của trường.

二、本校招收外國學生入學各年級，應擬定公開入學規定報教育部核准，其內容包括招生方式、入學資格審查程序、各學系(程)授課語言、學生應具備之語文能力基準、財力證明基準及其他相關事項。本入學規定經教育部核定後，由本校自行訂定外國學生招生簡章，詳列招生方式、入學資格審查程序、招生學系(程)、各學系(程)授課語言、學生應具備之語文能力基準、修業年限、招生名額、申請資格、財力證明基準、學雜費收退費基準、學校獎助學金資訊及其他相關事項。

Điều 2. Khi tuyển sinh viên nước ngoài vào từng năm học, trường phải xây dựng quy định tuyển sinh công khai và trình Bộ Giáo dục phê duyệt. Nội dung bao gồm: phương thức tuyển sinh, quy trình xét duyệt tư cách nhập học, ngôn ngữ giảng dạy của từng ngành/chương trình, tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ tối thiểu của sinh viên, tiêu chuẩn chứng minh tài chính và các vấn đề liên quan khác. Sau khi quy định tuyển sinh được Bộ Giáo dục phê duyệt, trường tự ban hành hướng dẫn tuyển sinh sinh viên nước ngoài, liệt kê đầy đủ: phương thức tuyển sinh, quy trình xét duyệt tư cách, các ngành/chương trình tuyển sinh, ngôn ngữ giảng dạy, tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ, thời hạn học, chỉ tiêu tuyển sinh, điều kiện nộp đơn, tiêu chuẩn chứng minh tài chính, quy định thu và hoàn học phí, thông tin học bổng và các vấn đề liên quan khác.

本校辦理外國學生招生事務，將派員親自赴國外招生。本校於官方網站設置招生資訊藉以宣傳，並由長期合作之外國學校協助宣傳。本校建立公開透明的招生管道，相關時程、招

生簡章及系所規定皆放置於官方網站。本校除宣傳推廣及協助學生辦理來臺相關必要程序外，不得委由校外機構、法人、團體或個人辦理外國學生招生事務；並應適時確認其是否向外國學生收取不合理之費用、成立借貸關係或其他違反相關法令之情形，必要時得向申請之外國學生查核。Để thực hiện công tác tuyển sinh sinh viên nước ngoài, trường sẽ cử nhân viên trực tiếp ra nước ngoài tuyển sinh. Trường đặt thông tin tuyển sinh trên website chính thức để quảng bá, đồng thời nhờ các trường nước ngoài có hợp tác lâu dài hỗ trợ truyền thông. Trường xây dựng kênh tuyển sinh công khai, minh bạch; tất cả lịch trình, hướng dẫn tuyển sinh và quy định của từng ngành đều được đăng tải trên website chính thức. Ngoài việc quảng bá và hỗ trợ sinh viên thực hiện các thủ tục cần thiết để đến Đài Loan, trường không được ủy thác việc tuyển sinh sinh viên nước ngoài cho các tổ chức, pháp nhân, đoàn thể hay cá nhân bên ngoài. Trường phải thường xuyên kiểm tra xem các bên có thu tiền không hợp lý từ sinh viên nước ngoài, thiết lập quan hệ cho vay hay vi phạm pháp luật không; khi cần thiết, có thể trực tiếp kiểm tra với sinh viên nước ngoài đã nộp đơn.

本校自行或委由校外機構、法人、團體或個人辦理外國學生招生相關事項，不得提供與招生規定、招生簡章或相關規定不一致之資訊。Dù trường tự thực hiện hay ủy thác cho tổ chức, pháp nhân, đoàn thể hoặc cá nhân bên ngoài thực hiện các công việc liên quan đến tuyển sinh sinh viên nước ngoài, đều không được cung cấp thông tin trái với quy định tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh hoặc các quy định liên quan.

三、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定者，得依本規定申請入學：

Điều 3. Người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Đài Loan, đáp ứng các điều kiện dưới đây, được phép nộp đơn xin nhập học theo quy định này:

- (一) 未曾以僑生身分在臺就學。Chưa từng theo học tại Đài Loan với tư cách sinh viên hoa kiều.
- (二) 未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。
Trong năm học đăng ký nhập học, chưa được phân bổ bởi Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại theo Quy định về sinh viên hoa kiều về nước học tập và hỗ trợ.

具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本規定申請入學：

Người có quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các điều kiện dưới đây và đã cư trú liên tục ở nước ngoài ít nhất sáu năm tính đến thời điểm nộp đơn, cũng được phép nộp đơn nhập học theo quy định này:

- (一) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。Người đồng thời có quốc tịch Đài Loan vào thời điểm nộp đơn phải chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan từ trước đến nay.
- (二) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。Người trước khi nộp đơn từng có quốc tịch Đài Loan nhưng đã không còn quốc tịch này vào thời điểm nộp đơn, phải tính từ ngày Bộ Nội vụ chấp thuận việc mất quốc tịch Đài Loan đến thời điểm nộp đơn đã đủ tám năm.
- (三) 前二款均應符合前項第一款及第二款規定。Cả hai trường hợp quy định tại khoản (1) và khoản (2) trên đây đều phải đồng thời đáp ứng điều kiện tại khoản (1) và khoản (2) của khoản trước.

具外國國籍，且兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本招生規定申請入學。Người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Macau, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, và vào thời điểm nộp đơn đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Macau hoặc nước ngoài từ đủ sáu năm trở lên, được phép nộp đơn nhập học theo quy định tuyển sinh này.

曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍、申請時已連續居留海外六年以上者，得依本規定申請入學。Người từng là công dân Đại lục, nay có quốc tịch nước ngoài, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan và vào thời điểm nộp đơn đã cư trú liên tục ở nước ngoài từ đủ sáu năm trở lên, được phép nộp đơn nhập học theo quy định này.

前三項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。Thời hạn sáu năm và tám năm quy định tại ba khoản trên được tính đến ngày đầu của học kỳ dự kiến nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) là ngày cuối cùng để tính.

第二項及第三項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。"Nước ngoài" được đề cập tại khoản 2 và khoản 3 chỉ các quốc gia hoặc khu vực ngoài Đại lục, Hồng Kông và Macau.

第二項及第三項所稱連續居留，指外國學生每歷年在國內停留期間合計未逾一百二十日，連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

"Cư trú liên tục" được đề cập tại khoản 2 và khoản 3 có nghĩa là tổng thời gian sinh viên nước ngoài ở lại trong nước không vượt quá một trăm hai mươi ngày mỗi năm dương lịch; đối với các năm đầu và cuối của khoảng thời gian tính cư trú liên tục ở nước ngoài mà không phải là năm dương lịch đầy đủ, thì được xác nhận dựa trên việc thời gian ở lại trong nước trong khoảng thời gian được tính của năm đó không vượt quá một trăm hai mươi ngày. Tuy nhiên, nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây và có tài liệu chứng minh liên quan, thì không áp dụng giới hạn trên; thời gian ở lại trong nước trong các trường hợp này không được tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

- (一) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。Theo học lớp đào tạo kỹ thuật thanh niên hải ngoại do cơ quan kiều vụ có thẩm quyền tổ chức, hoặc lớp đào tạo kỹ thuật chuyên ngành được Bộ Giáo dục công nhận.
- (二) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。Theo học tại trung tâm tiếng Hoa của các trường đại học, cao đẳng được Bộ Giáo dục phê duyệt tuyển sinh viên nước ngoài, tổng thời gian chưa đủ hai năm.
- (三) 交換學生，其交換期間合計未滿二年。Là sinh viên trao đổi, tổng thời gian trao đổi chưa đủ hai năm.
- (四) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。Thực tập tại Đài Loan được cơ quan quản lý nhà nước trung ương có thẩm quyền cho phép, tổng thời gian thực tập chưa đủ hai năm.

依教育合作協議，由外國政府、機構或本校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受第一項及第二項規定之限制。Công dân nước ngoài được chính phủ, tổ chức nước ngoài hoặc chính trường tiến cử đến Đài Loan học tập theo hiệp định hợp tác giáo dục, nếu chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan từ trước đến nay, sau khi được Bộ Giáo dục phê duyệt, có thể không bị ràng buộc bởi các quy định tại khoản 1 và khoản 2.

四、申請人應於指定期間繳交表件及費用如下：

Điều 4. Người nộp đơn phải nộp các biểu mẫu, hồ sơ và lệ phí sau đây trong thời gian quy định:

- (一) 入學申請表一份（另附二吋半身脫帽照片乙張）。Một đơn đăng ký nhập học (kèm thêm một ảnh chân dung bán thân 2 inch, không đội mũ).
- (二) 國籍證明文件影本一份。Một bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch.
- (三) 學歷證明文件：Giấy tờ chứng minh học lực:
 1. 大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。Bằng cấp từ Đại lục: phải được xử lý theo Quy định về Công nhận Học lực từ Đại lục.
 2. 香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。Bằng cấp từ Hồng Kông hoặc Macau: phải được xử lý theo Quy định về Kiểm tra và Công nhận Học lực từ Hồng Kông và Macau.

3. 其他地區學歷：Bằng cấp từ các khu vực khác:

- (1) 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。Bằng cấp từ các trường Đài Loan ở hải ngoại và trường của doanh nghiệp Đài Loan tại Đại lục được công nhận tương đương với bằng cấp của các trường cùng cấp trong nước.
- (2) 前二目以外之國外地區學歷，依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。Bằng cấp từ các khu vực nước ngoài khác ngoài hai trường hợp trên phải được xử lý theo Quy định về Công nhận Học lực Nước ngoài của các Trường Đại học. Riêng bằng cấp của các trường nước ngoài có cơ sở hoặc phân hiệu tại Đại lục phải được công chứng bởi văn phòng công chứng tại Đại lục, đồng thời phải được xác nhận bởi cơ quan do Hành chính viện thành lập hoặc chỉ định, hoặc tổ chức dân sự được Hành chính viện ủy quyền.

(四) 語言能力基準及證明文件：Tiêu chuẩn và giấy tờ chứng minh năng lực ngôn ngữ:

本校招生學系（程）授課語言以中文為主。申請本校各學系（程）之外國學生，應檢附繳交華語文能力測驗（TOCFL）A2（含）以上或相當等級之國際通用中文能力證明。中文為母語者或畢業於中文授課之學校或大學主修中文之申請者，繳交畢業證書及學校出具證明等文件。Ngôn ngữ giảng dạy của các ngành/chương trình tuyển sinh của trường chủ yếu là tiếng Trung. Sinh viên nước ngoài nộp đơn vào các ngành/chương trình của trường phải nộp kèm chứng chỉ Kiểm tra Năng lực Tiếng Hoa (TOCFL) từ bậc A2 trở lên hoặc chứng chỉ năng lực tiếng Trung quốc tế tương đương. Người có tiếng Trung là ngôn ngữ mẹ đẻ, hoặc tốt nghiệp từ trường giảng dạy bằng tiếng Trung, hoặc có chuyên ngành tiếng Trung tại đại học, phải nộp bằng tốt nghiệp và giấy chứng nhận do trường cấp.

(五) 財力證明基準：Tiêu chuẩn chứng minh tài chính:

3,000美金（含）以上，或政府、本校或民間機構提供同額（或以上）之獎助學金之證明。

Từ 3.000 đô la Mỹ trở lên, hoặc giấy chứng nhận học bổng toàn phần từ chính phủ, nhà trường hoặc tổ chức tư nhân có giá trị bằng hoặc cao hơn mức đó.

(六) 本校及各院學系（程）所規定之其他文件。Các tài liệu khác theo yêu cầu của trường và từng khoa/chương trình.

(七) 申請費。Lệ phí đăng ký.

本校審核外國學生之入學申請時，對前項第三款至第六款未經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求經驗證；已驗證者，得請求協助查證。Khi trường xét duyệt hồ sơ đăng ký nhập học của sinh viên nước ngoài, nếu có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu tại khoản (3) đến khoản (6) nêu trên chưa được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài, cơ quan do Hành chính viện thành lập hoặc chỉ định, hoặc tổ chức dân sự được Hành chính viện ủy quyền xác nhận, trường có thể yêu cầu tiến hành xác minh; đối với các tài liệu đã được xác minh, trường có thể yêu cầu hỗ trợ kiểm tra thêm.

外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，本校應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由本校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。Nếu hồ sơ nhập học mà sinh viên nước ngoài đã nộp bị phát hiện có hành vi giả mạo, mượn danh hoặc sửa chữa, trường phải hủy tư cách trúng tuyển; nếu đã đăng ký nhập học thì hủy tư cách sinh viên và không cấp bất kỳ giấy tờ học tập liên quan nào; nếu phát hiện sau khi đã tốt nghiệp, trường phải hủy tư cách tốt nghiệp và thu hồi bằng cấp của người đó.

外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）或私立高級中等學校外國課程部班畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件，依第一項規定申請入學，不受第一項第三款規定及第十三點第一項規定之限制。外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢附我國各校院畢業證書及歷年成績證明文件，依第一項規定申請入學，不受第一項第三款規定限制。Sinh viên nước ngoài tốt nghiệp từ trường kiều bào nước ngoài tại Đài Loan, hoặc tốt nghiệp từ bộ phận/lớp song ngữ thuộc trường trung học phổ thông của Đài Loan, hoặc tốt nghiệp từ bộ phận/lớp chương trình nước ngoài của trường trung học phổ thông tư thục, có thể dùng bằng tốt nghiệp và giấy chứng nhận kết quả học tập từng năm của các trường đó để nộp đơn nhập học theo quy định tại khoản 1, và không bị ràng buộc bởi điểm (3) của khoản 1 cũng như khoản 1 của Điều 13. Sinh viên nước ngoài đã hoàn thành bằng cử nhân hoặc cao hơn tại Đài Loan và tiếp tục đăng ký chương trình thạc sĩ hoặc cao hơn, có thể nộp bằng tốt nghiệp và giấy chứng nhận kết quả học tập từng năm của các trường, cao đẳng tại Đài Loan để nộp đơn nhập học theo quy định tại khoản 1, và không bị ràng buộc bởi điểm (3) của khoản 1.

外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。Khi đăng ký nhập học, tân sinh viên phải nộp kèm giấy tờ chứng minh đã mua bảo hiểm y tế và tai nạn thương tích có hiệu lực ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh; sinh viên đang theo học phải nộp giấy tờ chứng minh tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân của Đài Loan hoặc các loại bảo hiểm liên quan tương đương.

前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外機構驗證。Nếu giấy chứng nhận bảo hiểm nêu tại khoản trên được cấp ở nước ngoài, phải được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài xác nhận.

五、申請人應依本校招生簡章規定，於指定期間，向本校國際事務處提出申請。

Điều 5. Người nộp đơn phải nộp hồ sơ đến Phòng Quốc tế của trường trong thời gian quy định theo hướng dẫn tuyển sinh của trường.

六、本校實際招收入學之外國學生，其名額以教育部核定本校前一學年度招生名額外加百分之十為原則，並併入當學年度招生總名額報教育部核定；申請招收外國學生名額超過前一學年度核定招生名額，應併同提出增量計畫（包括品質控管策略及配套措施）報教育部核定。

Điều 6. Số lượng sinh viên nước ngoài thực tế được tuyển vào trường về nguyên tắc không vượt quá mười phần trăm so với chỉ tiêu tuyển sinh năm học trước được Bộ Giáo dục phê duyệt, và phải được tổng hợp vào chỉ tiêu tuyển sinh tổng thể của năm học đó để trình Bộ Giáo dục phê duyệt; nếu muốn tuyển sinh viên nước ngoài với số lượng vượt quá chỉ tiêu đã được phê duyệt của năm học trước, phải đồng thời trình kế hoạch tăng chỉ tiêu (bao gồm chiến lược kiểm soát chất lượng và các biện pháp đi kèm) lên Bộ Giáo dục để phê duyệt.

本校於前一學年度核定招生總名額內，有本國學生未招足情形者，得以外國學生名額補足，並應報教育部核定。Trong phạm vi chỉ tiêu tuyển sinh tổng thể đã được phê duyệt của năm học trước, nếu phần dành cho sinh viên trong nước chưa tuyển đủ, trường có thể dùng chỉ tiêu sinh viên nước ngoài để bổ sung và phải báo cáo Bộ Giáo dục phê duyệt.

第一項招生名額，不包括未具正式學籍之外國學生。Chỉ tiêu tuyển sinh quy định tại khoản 1 không bao gồm sinh viên nước ngoài không có tư cách học sinh chính thức.

七、外國學生入學申請，先由各學系（程）進行入學資格審查，合格者再交由招生委員會審查之。前項招生委員會由業務承辦主管國際事務處處長、教務長、各學院院長及相關系所、學位學程主任組成，並由校長召集之。

Điều 7. Hồ sơ đăng ký nhập học của sinh viên nước ngoài trước tiên được từng ngành/chương trình

xét duyệt tư cách nhập học; những người đủ điều kiện sẽ được chuyển tiếp đến Hội đồng Tuyển sinh để xét duyệt. Hội đồng Tuyển sinh nêu tại khoản trên bao gồm Giám đốc Phòng Quốc tế (phụ trách nghiệp vụ), Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các khoa và Trưởng các bộ môn/chương trình liên quan, do Hiệu trưởng triệu tập.

八、入學申請每年以審查一次為原則，並得視需要另行辦理甄試。

Điều 8. Việc xét duyệt hồ sơ đăng ký nhập học về nguyên tắc được thực hiện một lần mỗi năm; khi cần thiết, có thể tổ chức thêm kỳ thi tuyển.

經第八點審查合格者，由校長核定後，發給入學許可，通知入學。Người đạt yêu cầu qua xét duyệt tại Điều 8 sẽ được Hiệu trưởng phê duyệt, cấp giấy phép nhập học và thông báo nhập học.

入學許可應載明外國學生之姓名、就讀學程名稱、學位別、授課語言、入學之學年、學期開始日期、學雜費收退費基準、獎助學金及其他應告知外國學生之相關資訊之中文及英文版本，確認外國學生瞭解來臺就學相關權利義務，並得提供外國學生母國語言版本。Giấy phép nhập học phải ghi rõ bằng cả tiếng Trung và tiếng Anh các thông tin sau: họ tên sinh viên nước ngoài, tên chương trình học, bậc học, ngôn ngữ giảng dạy, năm học nhập học, ngày bắt đầu học kỳ, quy định thu và hoàn học phí, thông tin học bổng và các thông tin khác cần thông báo cho sinh viên nước ngoài — nhằm xác nhận sinh viên nước ngoài hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ khi đến Đài Loan học tập; ngoài ra có thể cung cấp thêm phiên bản bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của sinh viên nước ngoài.

學生入學後，本校將即時於教育部指定之外國學生資料管理資訊系統，登錄外國學生入學、轉學、休學、退學、或變更、喪失學生身分等情事。Sau khi sinh viên nhập học, trường sẽ kịp thời cập nhật lên hệ thống quản lý dữ liệu sinh viên nước ngoài do Bộ Giáo dục chỉ định các thông tin về nhập học, chuyển trường, nghỉ học, thôi học hoặc thay đổi, mất tư cách sinh viên.

九、外國學生就學應繳費用，依下列規定辦理：

Điều 9. Học phí và các khoản phí mà sinh viên nước ngoài phải nộp trong quá trình học tập được xử lý theo các quy định sau:

- (一) 依教育合作協議入學者，依協議規定辦理。Người nhập học theo hiệp định hợp tác giáo dục: thực hiện theo quy định của hiệp định đó.
- (二) 經駐外機構推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及具我國永久居留身分者，依本國學生收費基準辦理。Sinh viên nhận Học bổng Đài Loan của Bộ Ngoại giao được cơ quan đại diện ở nước ngoài tiến cử đến Đài Loan học tập, và người có quyền cư trú vĩnh viễn tại Đài Loan: áp dụng mức phí theo tiêu chuẩn của sinh viên trong nước.
- (三) 前二款以外之外國學生收費基準依本校所訂外國學生收費基準，並不低於同級私立學校收費基準。Đối với sinh viên nước ngoài không thuộc hai trường hợp trên: áp dụng mức phí dành cho sinh viên nước ngoài do trường quy định, và không thấp hơn mức phí của các trường tư thục cùng cấp.

十、外國學生完成錄取報到後，註冊入學時未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於下一學年註冊入學。但教育部另有規定者，不在此限。

Điều 10. Sau khi sinh viên nước ngoài hoàn thành thủ tục nhập học: nếu đăng ký nhập học trước khi qua một phần ba thời gian học của học kỳ một trong năm học đó thì nhập học ngay trong học kỳ đó; nếu đã qua một phần ba thời gian học của học kỳ một thì đăng ký nhập học vào năm học tiếp theo. Trường hợp Bộ Giáo dục có quy định khác thì không áp dụng quy định này.

十一、外國學生經核准入學後，在學期間成績優良者，由本校依教育部及本校相關外國學生獎助學金規定，核撥獎助學金。

Điều 11. Sinh viên nước ngoài sau khi được phê duyệt nhập học, nếu có thành tích học tập xuất sắc trong thời gian theo học, sẽ được trường cấp học bổng theo quy định của Bộ Giáo dục và các quy định học bổng sinh viên nước ngoài của trường.

十二、本校國際事務處負責辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項，並加強安排住宿及輔導外國學生學習我國語文、文化等，以增進外國學生對我國之了解。本校每學年度得不定期舉辦外國學生輔導活動或促進校園國際化，有助我國學生與外國學生交流、互動之活動。

Điều 12. Phòng Quốc tế của trường chịu trách nhiệm xử lý hồ sơ đăng ký học tập, hỗ trợ và liên lạc cho sinh viên nước ngoài; đồng thời tăng cường sắp xếp chỗ ở và hỗ trợ sinh viên nước ngoài học ngôn ngữ, tìm hiểu văn hóa Đài Loan, nhằm nâng cao sự hiểu biết của sinh viên nước ngoài về Đài Loan. Mỗi năm học, trường có thể tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh viên nước ngoài hoặc thúc đẩy quốc tế hóa khuôn viên trường một cách không định kỳ, tạo điều kiện cho sinh viên trong nước và sinh viên nước ngoài giao lưu, tương tác với nhau.

十三、外國學生依第三點規定申請來臺就學，以一次為限；其繼續在臺就學者，入學方式應與我國內一般學生相同。但下列情形，不在此限：

Điều 13. Sinh viên nước ngoài nộp đơn đến Đài Loan học tập theo quy định tại Điều 3 chỉ được áp dụng một lần; nếu tiếp tục học tập tại Đài Loan sau đó, phương thức nhập học phải giống như sinh viên trong nước nói chung. Tuy nhiên, các trường hợp dưới đây không bị giới hạn này:

- (一) 於完成申請就學學校學程後，申請碩士班以上學程，逕依本校規定辦理。Sau khi hoàn thành chương trình đã đăng ký tại trường, nếu tiếp tục đăng ký chương trình thạc sĩ hoặc cao hơn, thực hiện trực tiếp theo quy định của trường.
- (二) 外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿一年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。Sinh viên nước ngoài đăng ký chương trình cử nhân hoặc thấp hơn, ở lại trong nước chưa đủ một năm, vì lý do nào đó bị thôi học hoặc mất tư cách sinh viên, có thể nộp đơn lại để đến Đài Loan học tập, nhưng chỉ được áp dụng thêm một lần.

外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依本招生規定申請入學。違反本項規定者，取消其入學資格或開除學籍。Sinh viên nước ngoài bị trường đuổi học do vi phạm kỷ luật, không đạt kết quả học tập hoặc bị kết án trong vụ án hình sự, không được nộp đơn nhập học lại theo quy định tuyển sinh này. Người vi phạm quy định tại khoản này sẽ bị hủy tư cách nhập học hoặc bị đuổi học.

於我國大專校院就讀之外國學生轉學，準用本招生規定，但經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉入本校就讀。轉學生註冊入學後，其學分抵免得依本校學則及學生抵免學分辦法規定辦理。Sinh viên nước ngoài đang học tại các trường đại học, cao đẳng tại Đài Loan muốn chuyển trường thì áp dụng theo quy định tuyển sinh này; tuy nhiên người đã bị trường cũ đuổi học do vi phạm kỷ luật hoặc bị kết án trong vụ án hình sự không được chuyển vào trường. Sau khi sinh viên chuyển trường đăng ký nhập học, việc công nhận tín chỉ được thực hiện theo Quy chế học tập và Quy định công nhận tín chỉ của trường.

外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。但入學方式與我國內一般學生相同者，及依國籍法第四條第一項第一款至第三款申請歸化取得中華民國國籍者，不在此限。Sau khi sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, nếu trong thời gian theo học được phép đăng ký hộ khẩu lần đầu tại Đài Loan, chuyển hộ khẩu vào Đài Loan,

nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Đài Loan, sẽ mất tư cách sinh viên nước ngoài và phải bị thôi học. Trường hợp ngoại lệ gồm: người nhập học theo phương thức giống sinh viên trong nước nói chung, và người nhập quốc tịch Đài Loan theo khoản 1 đến khoản 3 của Điều 4, khoản 1 Luật Quốc tịch.

外國學生畢業後，如有第二項至第四項所列退學情事，並經查證屬實者，將勒令撤銷其畢業（學位）證書及註銷其畢業資格。Sinh viên nước ngoài sau khi tốt nghiệp, nếu bị phát hiện có các tình huống bị thôi học như quy định tại khoản 2 đến khoản 4 và đã được xác minh là đúng, sẽ bị buộc thu hồi bằng tốt nghiệp/học vị và hủy bỏ tư cách tốt nghiệp.

十四、本校各院學系（程）於不影響正常教學情況下，得與外國學校簽訂教育合作協議，招收外國交換學生；並得準用本招生規定，酌收外國學生為選讀生。選讀生無正式學籍，選讀期限為一年，經本校同意得延長一年。選讀生依本招生規定經審查通過成為正式生者，選讀期間所修學分由各學系（程）審查後，予以承認。

Điều 14. Trong điều kiện không ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy bình thường, các ngành/chương trình thuộc các khoa của trường có thể ký hiệp định hợp tác giáo dục với các trường nước ngoài để tuyển sinh viên trao đổi nước ngoài; đồng thời có thể áp dụng quy định tuyển sinh này để nhận một số sinh viên nước ngoài dưới hình thức học viên không chính thức. Học viên không chính thức không có tư cách sinh viên chính thức; thời hạn theo học là một năm, có thể gia hạn thêm một năm nếu được trường đồng ý. Học viên không chính thức nếu qua xét duyệt theo quy định tuyển sinh này và trở thành sinh viên chính thức, các tín chỉ đã học trong thời gian không chính thức sẽ được từng ngành/chương trình xem xét và công nhận.

十五、外國學生如有休、退學或變更、喪失學生身分等情事，本校應通報外交部領事事務局及本校所在地之內政部移民署服務站，並副知教育部。

外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，本校即依規定處理。

Điều 15. Nếu sinh viên nước ngoài nghỉ học, thôi học, thay đổi hoặc mất tư cách sinh viên, trường phải thông báo cho Cục Lãnh sự thuộc Bộ Ngoại giao và trạm dịch vụ của Cục Di trú thuộc Bộ Nội vụ tại địa phương nơi trường đặt trụ sở, đồng thời gửi bản sao thông báo cho Bộ Giáo dục. Sinh viên nước ngoài bị xác minh vi phạm các quy định của Luật Dịch vụ Việc làm sẽ được trường xử lý ngay theo quy định.

十六、本規定未規定事宜，悉依教育部外國學生來臺就學辦法、本校學則暨相關規定辦理之。

Điều 16. Các vấn đề không được quy định trong văn bản này sẽ được xử lý hoàn toàn theo Quy định về Sinh viên Nước ngoài đến Đài Loan Học tập của Bộ Giáo dục, Quy chế Học tập của trường và các quy định liên quan.

十七、本規定經行政會議通過後，報請教育部核定實施，修正時亦同。

Điều 17. Quy định này có hiệu lực sau khi được Hội nghị Hành chính thông qua và trình Bộ Giáo dục phê duyệt để thực thi. Các lần sửa đổi cũng áp dụng quy trình tương tự.

附件2：敏實科技大學僑外生獎助學金辦法 / Quy định Học bổng dành cho Hoa kiều và sinh viên Nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

112年5月30日行政會議修訂通過
112年12月26日境外招生委員會修訂通過
113年1月9日行政會議修訂通過
114年5月13日行政會議修訂通過
Sửa đổi tại Hội nghị Hành chính ngày 30 tháng 5 năm 2023
Sửa đổi tại Hội nghị Ủy ban Tuyển sinh Nước ngoài ngày 26 tháng 12 năm 2023
Sửa đổi tại Hội nghị Hành chính ngày 9 tháng 1 năm 2024
Sửa đổi tại Hội nghị Hành chính ngày 13 tháng 5 năm 2025

一、目的：為獎助本校僑生及外籍學生提升學習成效並順利完成學業，特訂定本辦法。

Điều 1. Mục đích: Quy định này được ban hành nhằm khuyến khích và hỗ trợ sinh viên hoa kiều và sinh viên nước ngoài của trường nâng cao hiệu quả học tập và hoàn thành chương trình học thuận lợi.

二、獎助對象：本校在學之僑生及外籍學生，適用於113學年度(含)以後入學之班別。

Điều 2. Đối tượng được hưởng học bổng: Sinh viên hoa kiều và sinh viên nước ngoài đang theo học tại trường. Áp dụng cho các khóa nhập học từ năm học 2024–2025 (năm học 113) trở về sau.

三、獎助原則

Điều 3. Nguyên tắc xét và cấp học bổng

(一) 獎助項目：Các hạng mục học bổng:

1. 學生正式進入系所第一年起，每學期缺曠課低於10節課(含，公假及持有醫生證明之病假除外)且符合下列情況，提供獎學金：

Kể từ năm đầu tiên chính thức theo học tại ngành, sinh viên có số tiết vắng mặt trong học kỳ dưới 10 tiết (bao gồm đúng 10 tiết; ngoại trừ nghỉ công vụ và nghỉ bệnh có giấy chứng nhận của bác sĩ) và đáp ứng các tiêu chí sau sẽ được nhận học bổng:

- (1) 每班級每學期成績為全班排名第1名者，可獲得獎學金10,000元。Sinh viên xếp hạng 1 trong lớp trong học kỳ đó được nhận học bổng 10.000 đồng Đài Loan.
- (2) 每班級每學期成績為全班排名第2名者，可獲得獎學金6,000元。Sinh viên xếp hạng 2 trong lớp trong học kỳ đó được nhận học bổng 6.000 đồng Đài Loan.
- (3) 每班級每學期成績為全班排名第3名者，可獲得獎學金3,000元。Sinh viên xếp hạng 3 trong lớp trong học kỳ đó được nhận học bổng 3.000 đồng Đài Loan.

2. 華語文能力測驗成績獎學金，入學後通過華測各級之獎助金如下：

Học bổng thành tích Kiểm tra Năng lực Tiếng Hoa: học bổng dành cho sinh viên đạt các bậc TOCFL sau khi nhập học như sau:

- (1) 通過B2，給予獎學金4,000元。Đạt bậc B2: được nhận học bổng 4.000 đồng Đài Loan.
 - (2) 通過C1，給予獎學金5,000元。Đạt bậc C1: được nhận học bổng 5.000 đồng Đài Loan.
 - (3) 通過C2，給予獎學金6,000元。Đạt bậc C2: được nhận học bổng 6.000 đồng Đài Loan.
- 同等級限補助乙次。Mỗi bậc chỉ được hỗ trợ một lần.

3. 為鼓勵學生在學期間考取相關專業技術證照，通過丙級技術證照之學生每項證照補助獎學金1,000元，通過乙級技術證照每項補助獎學金2,000元，通過甲級技術證照每項補助獎學金4,000元。Để khuyến khích sinh viên thi lấy chứng chỉ kỹ thuật chuyên ngành liên quan trong thời gian theo học: sinh viên đạt chứng chỉ kỹ thuật hạng C được hỗ trợ 1.000 đồng Đài Loan mỗi chứng chỉ, đạt chứng chỉ hạng B được hỗ trợ 2.000 đồng Đài Loan mỗi chứng chỉ, đạt chứng chỉ hạng A được hỗ trợ 4.000 đồng Đài Loan mỗi chứng chỉ.
4. 為鼓勵學生參與校內外比賽，得獎者前三名補助獎助金第一名1,000元、第二名700元、第三名500元。Để khuyến khích sinh viên tham gia các cuộc thi trong và ngoài trường, người đoạt giải trong ba hạng đầu được hỗ trợ: Giải nhất 1.000 đồng Đài Loan, Giải nhì 700 đồng Đài Loan, Giải ba 500 đồng Đài Loan.

- (二) 獎助年限：自入學起至該學制修業年限內。Thời hạn xét và cấp học bổng: từ khi nhập học đến hết thời hạn học của chương trình tương ứng.
- (三) 本獎助學金所需預算，擬由本校當年度之學雜費收入提撥支應，若有不足學校得彈性調整。Kinh phí cần thiết cho học bổng này dự kiến được trích từ nguồn thu học phí và các khoản phí của trường trong năm đó; nếu không đủ, trường có thể điều chỉnh linh hoạt.
- (四) 若有未完成學雜費或他項費用未繳清，或一支大過以上操行懲處者(含)，不予核發上列獎助學金。Sinh viên còn nợ học phí hoặc các khoản phí khác chưa thanh toán, hoặc bị kỷ luật từ mức cảnh cáo (đại quá) trở lên (kể cả mức đúng bằng cảnh cáo), sẽ không được cấp các học bổng nêu trên.

四、申請時間：上學期成績公告後一個月內提出申請，核給下一學期的獎助學金。

Điều 4. Thời gian nộp đơn: Nộp đơn trong vòng một tháng sau khi kết quả học kỳ trước được công bố; học bổng được cấp cho học kỳ tiếp theo.

五、審查作業及繳交文件

Điều 5. Quy trình xét duyệt và tài liệu cần nộp

- (一) 依本辦法辦理。Thực hiện theo quy định này.
- (二) 繳交文件 Tài liệu cần nộp:
 1. 申請表。Đơn đăng ký.
 2. 成績證明。Giấy chứng nhận kết quả học tập.
 3. 其他證明(華測檢定證書、技術證照影本...等)。Các giấy tờ chứng minh khác (chứng chỉ TOCFL, bản sao chứng chỉ kỹ thuật, v.v.).

六、若有特殊情況，得陳請校長核定後實施。

Điều 6. Trong các trường hợp đặc biệt, có thể trình Hiệu trưởng phê duyệt để áp dụng.

七、本辦法經行政會議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

Điều 7. Quy định này có hiệu lực sau khi được Hội nghị Hành chính thông qua và trình Hiệu trưởng phê duyệt để thực thi. Các lần sửa đổi cũng áp dụng quy trình tương tự.